

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG KỸ THUẬT PTSC SAO MAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng kỹ thuật PTSC Sao Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2026
Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2026
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	
Ông Trương Đình Tri	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Tú Ngọc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026
Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026
Ông Ngô Văn Lập	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Luân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2026
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2026
Ông Trương Đình Tri	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Hương Giang	Phụ trách kế toán
-------------------------	-------------------

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Hải – Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc.



Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2026



SỐ: 190 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng kỹ thuật PTSC Sao Mai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng kỹ thuật PTSC Sao Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 08 năm 2026, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng kỹ thuật PTSC Sao Mai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

VACO Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781 - Fax: (84-24) 3577 0787

VACO Hồ Chí Minh

Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

VACO Đồng Nai

Số 79 Hà Huy Giáp
Phường Trảng Bàng, tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

107
ÔN
ỚP
G K
CS
HỒ
11/01/2026
CHIA
TƯ
ƯU
N
/CH

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 – Thông tin khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại đó Công ty trình bày các thông tin liên quan đến nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất của Dự án Cảng Sao Mai – Bến Đình, cũng như các ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất được hưởng theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 về dự án đầu tư đặc biệt.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

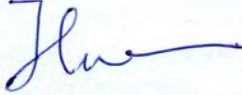
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482.447.443.180	504.608.723.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	75.512.329.511	184.332.373.083
1. Tiền	111		25.226.028.142	23.360.249.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.286.301.369	160.972.123.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	164.763.890.412	37.564.487.673
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		164.763.890.412	37.564.487.673
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.214.471.172	200.724.589.486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	48.957.983.455	53.348.831.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	61.840.167.077	94.481.463.795
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	82.357.930.731	66.426.212.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(20.941.610.091)	(13.531.918.730)
IV. Hàng tồn kho	140		15.783.731.655	71.232.597.833
1. Hàng tồn kho	141	11	15.783.731.655	71.232.597.833
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		54.173.020.430	10.754.675.489
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	1.965.241.810	733.031.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.612.963.174	10.021.643.891
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	13	34.594.815.446	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		512.736.187.754	345.938.071.267
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		15.000.000	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		277.516.472.868	132.565.595.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	277.516.472.868	132.565.595.133
- Nguyên giá	222		341.411.284.028	194.078.305.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.894.811.160)	(61.512.710.541)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	240	16	152.556.781.275	154.924.417.203
- Nguyên giá	241		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(76.724.005.179)	(74.356.369.251)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		79.996.442.266	54.311.897.749
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	79.996.442.266	54.311.897.749
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.651.491.345	4.121.161.182
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.651.491.345	4.121.161.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		995.183.630.934	850.546.794.831

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		433.138.539.919	289.532.293.753
I. Nợ ngắn hạn	310		251.090.263.393	110.478.400.226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	42.281.607.500	64.843.638.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	18.793.905.273	5.789.278.750
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.946.805.375	3.947.359.025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	941.233.877	1.121.932.344
5. Phải trả người lao động	315		4.471.072.326	6.872.548.146
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	46.683.845.317	10.492.909.390
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	7.759.831.784	16.672.453.004
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	487.000.000	103.239.500
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	125.000.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		724.961.941	635.041.466
II. Nợ dài hạn	330		182.048.276.526	179.053.893.527
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	21	167.603.751.615	165.052.964.576
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	24	14.368.334.435	13.924.738.475
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		76.190.476	76.190.476
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	562.045.091.015	561.014.501.078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.693.698.046	16.663.108.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến đầu kỳ	420a		16.186.960.636	15.056.049.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.506.737.410	1.607.058.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		995.183.630.934	850.546.794.831



Vũ Thị Hằng Nga
Người lập biểu



Phạm Thị Hương Giang
Phụ trách kế toán



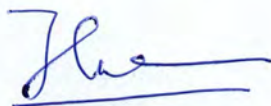
Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		270.070.269.524	110.045.519.882
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	28	270.070.269.524	110.045.519.882
3. Giá vốn hàng bán	11	29	244.958.432.769	97.090.310.933
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.111.836.755	12.955.208.949
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	5.572.982.495	7.095.813.408
6. Chi phí tài chính	23		-	19.726.027
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	19.726.027
7. Chi phí bán hàng	25	32	-	291.222.054
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	19.835.923.081	14.056.944.038
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		10.848.896.169	5.683.130.238
10. Thu nhập khác	31	33	220.405.921	1.166.752.614
11. Chi phí khác	32	34	7.909.891.153	5.098.859.647
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.689.485.232)	(3.932.107.033)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.159.410.937	1.751.023.205
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.209.077.567	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		443.595.960	443.595.960
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.506.737.410	1.307.427.245
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		30	26



Vũ Thị Hằng Nga
Người lập biểu



Phạm Thị Hương Giang
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.159.410.937	1.751.023.205
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.419.749.435	5.129.689.947
- Các khoản dự phòng	03	7.409.691.361	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.315.457)	(11.064.157)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(5.652.129.102)	(7.084.737.251)
- Chi phí đi vay	06	-	19.726.027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.332.407.174	(195.362.229)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.340.720.845)	(51.491.560.636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	55.448.866.178	39.688.891.805
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.811.759.123	7.360.385.319
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	237.459.625	521.315.973
- Chi phí đi vay phải trả	14	-	(19.726.027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.267.980.813)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(386.226.998)	(102.994.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.835.563.444	(4.239.049.795)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(150.108.337.079)	(61.317.521.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	219.266.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152.000.000.000)	(210.595.547.945)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.000.000.000	257.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.233.459.999	7.000.783.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271.655.610.716)	(7.912.286.683)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	125.000.000.000	12.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(12.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(495.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.000.000.000	(495.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(108.820.047.272)	(12.151.831.883)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.332.373.083	40.812.328.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái và quy đổi ngoại tệ	61	3.700	52.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	75.512.329.511	28.660.549.524

Vũ Thị Hằng Nga
Người lập biểu

Phạm Thị Hương Giang
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng kỹ thuật PTSC Sao Mai (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình, gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 49121000147 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất số 8678432804 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (địa chính cũ là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4903000636 ngày 07 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 14 số 3500794814 ngày 29 tháng 07 năm 2026, Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 73 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 70 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động, chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước, cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Mạ đánh bóng kim loại; Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt; Phun cát, trộn, làm sạch kim loại (Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp luật có liên quan);
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Xây dựng nhà để ở;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan, chi tiết: Bán buôn than đá để làm nhiên liệu rắn khác, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển, chi tiết: Cho thuê container, cho thuê máy móc, thuê thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, hóa chất, dầu khí không kèm người điều khiển;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất phụ gia sản xuất nhựa đường; Kinh doanh phân bón, hóa chất (trừ chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình, Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình điện ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng công trình đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35 KV; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường giao thông; Giám sát công tác hoàn thiện công trình dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, cụm cảng container; Cho thuê kho bãi; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà ở và đất ở;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Kinh doanh khai thác cảng biển (Vận hành khai thác cảng);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi, Chi tiết: Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, các phương tiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, Chi tiết: Sửa chữa tàu thuyền, các phương tiện nổi; Sửa chữa container; Sản xuất container;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm (Tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Chi tiết: Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí, hàng hải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Chi tiết: Vận tải hàng bằng đường bộ, dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết: Cho thuê các phương tiện vận tải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Cung ứng lao động tạm thời, chi tiết: Cho thuê lại lao động;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đồng lạnh; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: - Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; - Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; - Sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt (Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư. Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan);
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, chi tiết: Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng – căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, dịch vụ chế tạo sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, dịch vụ thủ tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau hàn, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ hạng nặng, cần;
- Xây dựng công trình thủy, chi tiết: Xây dựng cảng;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu-khí-nhiên liệu;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, Chi tiết: Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng – căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, dịch vụ chế tạo sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, dịch vụ thủ tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau hàn, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ hạng nặng, cần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu kỳ này so sánh được với số liệu kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt..

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 39
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 - 49 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, sửa chữa, dịch vụ mua ngoài khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ Công ty cung cấp như: cho thuê mặt bằng liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ năng lượng tái tạo - Tổng	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	PTSC - POS	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	PV Gas D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam	PVFCCO - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	PV Oil Vũng Tàu	Thành viên PVN
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này		Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	39.559.310	90.964.566
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	25.186.468.832	23.269.285.229
Tương đương tiền (*)	50.286.301.369	160.972.123.288
Cộng	75.512.329.511	184.332.373.083
<i>(*) Trong đó: Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tương đương tiền như sau:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	25.186.468.832	23.269.285.229
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	24.749.182.026	22.859.426.273
Ngân hàng khác	437.286.806	409.858.956
Tương đương tiền	50.286.301.369	160.972.123.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	-	50.357.876.713
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	50.286.301.369	85.435.308.219
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	-	25.178.938.356

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	162.000.000.000	162.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	135.000.000.000	135.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b) Lãi dự thu	2.763.890.412	2.763.890.412	564.487.673	564.487.673
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	2.479.863.015	2.479.863.015	515.041.096	515.041.096
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	283.150.685	283.150.685	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo	876.712	876.712	49.446.577	49.446.577
Cộng	164.763.890.412	164.763.890.412	37.564.487.673	37.564.487.673

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,75% đến 8%/năm.

- (i) Một phần số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Xem Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng khác	17.660.315.219	(13.531.918.730)	29.069.489.227	(13.531.918.730)
- Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	(13.531.918.730)	13.531.918.730	(13.531.918.730)
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.674.143.999	-	15.009.814.070	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.454.252.490	-	527.756.427	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31.297.668.236	-	24.279.342.240	-
b1. Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	29.399.142.279	-	22.481.348.538	-
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây Lắp PTSC	1.402.785.277	-	86.630.256	-
- Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ năng lượng tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	244.836.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.339.657.021	-	2.667.557.364	-
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng hải (PTSC-MC)	23.538.719.018	-	14.277.569.898	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.873.144.963	-	5.449.591.020	-
b2. Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	1.898.525.957	-	1.797.993.702	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.898.525.957	-	1.797.993.702	-
Cộng	48.957.983.455	(13.531.918.730)	53.348.831.467	(13.531.918.730)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA E & C	19.424.028.602	44.690.307.214
Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam	32.103.611.076	32.103.611.076
Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật BMC	9.167.777.813	9.167.777.813
Nhà cung cấp khác	1.144.749.586	8.519.767.692
Cộng	61.840.167.077	94.481.463.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	82.357.930.731	7.409.691.361	66.426.212.954	-
a1. Doanh thu trích trước từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.167.401.414	-	4.212.209.391	-
<i>Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) - Bên liên quan</i>	<i>62.539.113.518</i>	<i>-</i>	<i>2.468.258.334</i>	<i>-</i>
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.873.135.875	-	490.553.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	56.164.940.591	-	179.750.000	-
- Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	198.861.500	-	-	-
- Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ năng lượng tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	81.750.641	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp	2.531.666.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	520.750.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV)	1.168.008.511	-	1.797.955.334	-
<i>Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) - Bên liên quan</i>	<i>1.628.287.896</i>	<i>-</i>	<i>1.743.951.057</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	1.628.287.896	-	1.743.951.057	-
+ Phí quản lý	909.527.082	-	1.209.527.082	-
+ Trích trước tiền điện, nước	718.760.814	-	534.423.975	-
a2. Phải thu ngắn hạn khác	18.190.529.317	7.409.691.361	62.214.003.563	-
- Tiền thuê đất phải thu từ Bên Liên quan (i)	17.642.671.206	7.409.691.361	62.130.328.865	-
- Phải thu tạm ứng cho nhân viên	50.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	497.858.111	-	83.674.698	-
b) Dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	82.372.930.731	7.409.691.361	66.441.212.954	-

- (i) Đây là khoản phải thu liên quan đến tiền thuê đất giai đoạn 01 (từ ngày 24 tháng 03 năm 2008 đến ngày 11 tháng 02 năm 2015) mà Công ty đã nộp thay cho các đơn vị thuê lại là Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard") và Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC-MS") tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình theo các thỏa thuận thuê cơ sở hạ tầng giữa các bên. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty có thu tiền từ PV Shipyard là 10.232.979.845 VND; đồng thời dựa theo các thông tin làm việc trực tiếp với Cơ quan thuế, Công ty tạm xác định đã nộp thừa tiền thuê đất cho giai đoạn này với số tiền là 34.254.677.814 VND (xem Thuyết minh số 13), do vậy đã tạm hạch toán giảm nghĩa vụ phải thu của cả 2 đơn vị này. Ngoài ra, trên cơ sở các thông tin hiện có và đánh giá thận trọng về khả năng thu hồi, Công ty đã ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi số tiền 7.409.691.361 VND đối với phần công nợ dự kiến khó thu hồi từ PVC-MS.

Công ty sẽ tiếp tục cập nhật tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền thuế phi nông nghiệp bao gồm cả phần chia nghĩa vụ của 02 đơn vị PV Shipard và PVC-MS sau khi có kết luận chính thức của cơ quan có thẩm quyền (Xem Thuyết minh số 38).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	-
Tiền thuê đất	17.642.671.206	10.232.979.845	62.130.328.865	62.130.328.865
Cộng	31.174.589.936	10.232.979.845	75.662.247.595	62.130.328.865

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	55.452.600.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.495.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.627.236.655	-	15.649.970.367	-
Hàng hóa	4.000.000	-	130.027.466	-
Cộng	15.783.731.655	-	71.232.597.833	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.965.241.810	733.031.598
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.422.620.572	192.725.590
Phí bảo hiểm, kiểm định	382.600.872	252.668.280
Các khoản chi phí khác	160.020.366	287.637.728
b) Dài hạn	2.651.491.345	4.121.161.182
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	903.544.789	1.541.318.482
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	561.281.646	569.856.977
Các khoản chi phí khác	1.186.664.909	2.009.985.723
Cộng	4.616.733.155	4.854.192.780

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/phải thu trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	340.137.632	340.137.632
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Xem thuyết minh số 9)	-	-	34.254.677.814	34.254.677.814
Cộng	-	-	34.594.815.446	34.594.815.446
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.885	7.885	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	26.777.862	26.777.862	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.214.232	7.214.232	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.137.123	1.209.077.567	1.267.980.813	941.233.877
Thuế thu nhập cá nhân	121.795.221	749.187.115	870.982.336	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	99.971.121	99.971.121	-
Cộng	1.121.932.344	2.092.235.782	2.272.934.249	941.233.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	148.516.067.293	2.931.159.259	7.648.418.313	572.808.000	34.409.852.809	194.078.305.674
- Mua trong kỳ	-	117.182.300	-	69.330.000	1.105.099.000	1.291.611.300
- Đầu tư XD CB hoàn thành (i)	147.711.379.942	-	-	-	-	147.711.379.942
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.670.012.888)	-	-	(1.670.012.888)
Tại ngày 30/06/2026	<u>296.227.447.235</u>	<u>3.048.341.559</u>	<u>5.978.405.425</u>	<u>642.138.000</u>	<u>35.514.951.809</u>	<u>341.411.284.028</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	23.038.449.870	1.047.823.323	4.221.621.780	180.853.743	33.023.961.825	61.512.710.541
- Khấu hao trong kỳ	3.012.926.257	89.986.787	498.483.006	56.744.928	393.972.529	4.052.113.507
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.670.012.888)	-	-	(1.670.012.888)
Tại ngày 30/06/2026	<u>26.051.376.127</u>	<u>1.137.810.110</u>	<u>3.050.091.898</u>	<u>237.598.671</u>	<u>33.417.934.354</u>	<u>63.894.811.160</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	<u>125.477.617.423</u>	<u>1.883.335.936</u>	<u>3.426.796.533</u>	<u>391.954.257</u>	<u>1.385.890.984</u>	<u>132.565.595.133</u>
Tại ngày 30/06/2026	<u>270.176.071.108</u>	<u>1.910.531.449</u>	<u>2.928.313.527</u>	<u>404.539.329</u>	<u>2.097.017.455</u>	<u>277.516.472.868</u>

- (i) Đây là giá trị tạm ghi tăng một phần của Mặt bãi và hệ thống cấp, thoát nước phân khu 2 (21,5 ha) để đưa vào sử dụng kể từ ngày 20 tháng 06 năm 2026 theo bảng kê tạm tính nguyên giá tài sản cố định được Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 06 năm 2026. Do hạng mục này chưa được quyết toán, Công ty đang tạm ghi nhận nguyên giá tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng và sẽ điều chỉnh khi có giá trị quyết toán chính thức (Xem Thuyết Minh số 17).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với giá trị là 37.721.171.993 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 39.391.184.881 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	Nguyên giá VND
a) Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Mặt bãi và hệ thống cấp, thoát nước phân khu 1 - phân kỳ 1 (7ha)	67.837.570.080
Mặt bãi và hệ thống cấp, thoát nước phân khu 1 - phân kỳ 2 (5,2ha)	74.469.736.211
Mặt bãi, hệ thống cấp thoát nước phân khu 2 - phân kỳ 2 (21,5ha)	146.192.075.040
Cộng	288.499.381.331
b) Tài sản cố định hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ	
Xe ô tô Mercedes - Benz 16 chỗ	658.091.524
Xe Toyota camry 05 chỗ	1.011.921.364
Cộng	1.670.012.888

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	53.372.880	53.372.880
Tại ngày 30/06/2026	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	53.372.880	53.372.880
Tại ngày 30/06/2026	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với giá trị là 53.372.880 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 53.372.880 VND).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	229.280.786.454	229.280.786.454
Tại ngày 30/06/2026	229.280.786.454	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	74.356.369.251	74.356.369.251
- Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928	2.367.635.928
Tại ngày 30/06/2026	76.724.005.179	76.724.005.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	154.924.417.203	154.924.417.203
Tại ngày 30/06/2026	152.556.781.275	152.556.781.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Nguyên giá
	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	97.399.118.187
Cộng	229.280.786.454

- (i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2010 và sau đó được thuê bởi Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09/M ngày 11 tháng 12 năm 2009 và Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 09 tháng 08 năm 2010). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này, nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 không được trình bày trên Báo cáo tài chính được lập.

17. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (i)	37.938.201.419	37.938.201.419	37.938.201.419	37.938.201.419
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình (ii)	29.321.463.180	29.321.463.180	3.566.009.572	3.566.009.572
Dự án Đường vào Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình và Di dời, lắp đặt Nhà xưởng hiện hữu (iii)	12.725.868.576	12.725.868.576	12.725.868.576	12.725.868.576
Dự án khác	10.909.091	10.909.091	81.818.182	81.818.182
Cộng	79.996.442.266	79.996.442.266	54.311.897.749	54.311.897.749

- (i) Các chi phí ban đầu (bồi thường, rà phá bom mìn, vật liệu nổ, đền bù giải phóng mặt bằng) triển khai cho việc thực hiện đầu tư dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình theo Quyết định của Ủy Ban Nhân dân (UBND) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đơn vị hành chính trước ngày 01/7/2025). Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đầu tư, thanh toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án theo các hướng dẫn của UBND tỉnh (thông tin bổ sung điều chỉnh dự án đầu tư xem tại Thuyết minh số 38).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- (ii) Các chi phí đầu tư dở dang riêng cho dự án thành phần là Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai – Bến Đình trong tổng diện tích đất đã được bàn giao đợt 1 cho Công ty. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành một phần hạng mục san lấp mặt bằng Phân khu 2 cho diện tích 21,5 ha và tạm ghi tăng giá trị tài sản tương ứng với phần diện tích đưa vào sử dụng. Đến thời điểm hiện tại, dự án này vẫn đang tiếp tục thực hiện (xem Thuyết Minh số 14).
- (iii) Đây là chi phí liên quan hạng mục “di dời lắp đặt nhà xưởng hiện hữu” thuộc Công trình “Đường vào Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (Nối từ Công ty PV Shipyard qua khu đất của Công ty PVC-MS)”. Giá trị hạng mục này sẽ được tập hợp và phân bổ khi Dự án Công trình “Đường vào Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (Nối từ Công ty PV Shipyard qua khu đất của Công ty PVC-MS)” thực hiện hoàn tất.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải trả người bán là đối tượng khác	32.581.145.735	54.259.952.429
- Little Tiger International Limited	-	36.927.800.000
- Công ty TNHH Hải Lưu	9.597.764.152	9.767.126.037
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ Thuật Toàn Cầu	4.514.733.000	-
- Nhà cung cấp khác	18.468.648.583	7.565.026.392
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	9.700.461.765	10.583.686.172
b1. Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	258.852.536	306.107.706
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	258.852.536	306.107.706
b2. Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) - Bên liên quan	9.441.609.229	10.277.578.466
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.441.609.229	10.277.578.466
Cộng	42.281.607.500	64.843.638.601

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC - Bên liên quan	18.793.905.273	4.893.760.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) - Bên liên quan	-	895.518.750
Cộng	18.793.905.273	5.789.278.750

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.969.424.945	-
Trích trước chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	30.108.254.529	3.858.859.261
Chi phí khác	14.606.165.843	6.634.050.129
Cộng	46.683.845.317	10.492.909.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		
a1. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là các Bên liên quan	7.751.831.784	16.167.356.384
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (i)	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (ii)	2.186.441.697	2.186.441.697
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	10.963.556.600
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (iii)	2.548.032.000	-
a2. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là các đối tượng	8.000.000	505.096.620
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	505.096.620
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	8.000.000	-
Cộng	7.759.831.784	16.672.453.004
b) Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	167.603.751.615	165.052.964.576
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn là các Bên liên quan	167.603.751.615	165.052.964.576
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (i)	92.029.421.671	93.538.100.715
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (ii)	70.421.643.011	71.514.863.861
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (iii)	5.152.686.933	-
Cộng	167.603.751.615	165.052.964.576

- (i) Tiền cho thuê cơ sở hạ tầng nhận trước từ Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí theo Hợp đồng cho thuê số CN107001/HDKT-PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2017, ký giữa Công ty (Bên cho thuê) và Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (Bên thuê). Tài sản cho thuê tại là cơ sở hạ tầng nằm trong khu đất quy hoạch Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình, thành phố Vũng Tàu (đơn vị hành chính trước ngày 01 tháng 07 năm 2025) với diện tích thuê là 39,8 ha, thời gian thuê tính từ ngày bàn giao đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng tiền cho thuê cơ sở hạ tầng nhận trước cho thời gian thuê còn lại của hợp đồng là 95.046.779.758 VND.
- (ii) Tiền cho thuê cơ sở hạ tầng nhận trước từ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí theo Hợp đồng thuê số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 09 tháng 08 năm 2010, ký giữa Công ty (Bên cho thuê) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Bên đi thuê). Tài sản cho thuê là cơ sở hạ tầng nằm trong khu đất quy hoạch Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình, thành phố Vũng Tàu (đơn vị hành chính trước ngày 01 tháng 07 năm 2025) với diện tích thuê là 23ha, thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày bàn giao. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng tiền cho thuê cơ sở hạ tầng nhận trước cho thời gian thuê còn lại của hợp đồng là 72.608.084.708 VND.
- (iii) Tiền cho thuê mặt bãi nhận trước từ Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC theo Hợp đồng thuê số MDV/POS/25/338 ngày 29 tháng 09 năm 2025, ký giữa Công ty (Bên cho thuê) và Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp (Bên đi thuê). Tài sản cho thuê là bãi đá đã san lấp nằm trong khu 7ha thuộc căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình cảng hạ lưu PTSC, tại số 65A3, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh với diện tích thuê là 25.000 m2, thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày bàn giao. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng tiền cho thuê cơ sở hạ tầng nhận trước cho thời gian thuê còn lại của hợp đồng là 7.700.718.933 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	424.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.000.000	103.239.500
Cộng	487.000.000	103.239.500

23. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	-	-	125,000,000,000	-	125,000,000,000	125,000,000,000
Cộng	-	-	125,000,000,000	-	125,000,000,000	125,000,000,000

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu với mục đích thi công công trình San lấp mặt bằng, Mặt bãi, hệ thống cấp thoát nước phân khu 2 (21,5ha) thuộc dự án đầu tư Xây dựng Khu Dịch vụ Dầu khí 35ha, với thời hạn 03 - 06 tháng, lãi suất vay 07%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Xem thuyết minh số 6).

24. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.924.738.475	13.037.546.555
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	443.595.960	887.191.920
Số dư cuối kỳ	14.368.334.435	13.924.738.475

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 năm và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	500.000.000.000	44.351.392.969	15.170.542.774	559.521.935.743
Lãi trong năm	-	-	1.607.058.315	1.607.058.315
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(114.492.980)	(114.492.980)
Tại ngày 31/12/2025	500.000.000.000	44.351.392.969	16.663.108.109	561.014.501.078
Lãi trong kỳ	-	-	1.506.737.410	1.506.737.410
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(476.147.473)	(476.147.473)
Tại ngày 30/06/2026	500.000.000.000	44.351.392.969	17.693.698.046	562.045.091.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (i) Theo Nghị Quyết số 119/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 476.147.473 VND.

Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Phần vốn của các đối tượng khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Đồng Dolla (USD)	100	100

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco)	10.530.000.000	10.530.000.000

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; dịch vụ cho thuê lại lao động.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

a. Báo cáo tình hình tài chính:

Tại ngày 30/06/2026	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	465.214.215.683	245.552.584.993	3.395.587.432	714.162.388.108
Tài sản không phân bổ				281.021.242.826
Tổng tài sản				995.183.630.934
Nợ phải trả bộ phận	337.543.238.557	68.476.702.577	1.549.045.024	407.568.986.158
Nợ phải trả không phân bổ				25.569.553.761
Tổng nợ phải trả				433.138.539.919
Tại ngày 01/01/2026				
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	502.499.468.008	34.485.311.007	82.666.985.156	619.651.764.171
Tài sản không phân bổ				230.895.030.660
Tổng tài sản				850.546.794.831
Nợ phải trả bộ phận	188.904.051.343	36.183.805.114	44.735.454.916	269.823.311.373
Nợ phải trả không phân bổ				19.708.982.380
Tổng nợ phải trả				289.532.293.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	40.003.549.849	146.957.447.810	83.109.271.865	270.070.269.524
Giá vốn	(29.093.693.865)	(135.241.350.223)	(80.623.388.681)	(244.958.432.769)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.909.855.984	11.716.097.587	2.485.883.184	25.111.836.755
Chi phí không phân bổ				(19.835.923.081)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.275.913.674
Doanh thu từ hoạt động tài chính				5.572.982.495
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				10.848.896.169
Lợi nhuận khác				(7.689.485.232)
Lợi nhuận trước thuế				3.159.410.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.209.077.567)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				1.506.737.410
Thông tin khác				
Khấu hao				6.419.749.435
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	28.118.389.553	30.969.945.820	50.957.184.509	110.045.519.882
Giá vốn	(21.309.591.763)	(27.484.024.165)	(48.296.695.005)	(97.090.310.933)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.808.797.790	3.485.921.655	2.660.489.504	12.955.208.949
Chi phí không phân bổ				(14.348.166.092)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.392.957.143)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				7.076.087.381
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				5.683.130.238
Lợi nhuận khác				(3.932.107.033)
Lợi nhuận trước thuế				1.751.023.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				1.307.427.245
Thông tin khác				
Khấu hao				5.129.689.947

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	80.618.766.990	44.470.312.580
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	13.552.939.434	10.920.421.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	147.040.243.102	30.969.945.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	28.858.319.998	23.684.839.640
Cộng	270.070.269.524	110.045.519.882

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	78.300.512.884	42.149.028.032
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	4.765.459.865	6.407.820.747
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	135.569.978.143	27.484.024.165
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	26.322.481.877	21.049.437.989
Cộng	244.958.432.769	97.090.310.933

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.364.979.787	999.718.010
Chi phí nhân công	70.918.268.433	18.122.520.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.419.749.435	5.129.689.947
Chi phí dự phòng nợ phải thu	7.409.691.361	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.899.461.850	43.933.726.212
Chi phí khác bằng tiền	2.458.958.388	3.364.719.526
Cộng	186.471.109.254	71.550.374.409

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.432.862.738	7.084.737.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.119.757	11.076.157
Cộng	5.572.982.495	7.095.813.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	291.222.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	291.222.054
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.835.923.081	14.056.944.038
Chi phí nhân công	4.650.665.400	8.863.344.778
Chi phí vật liệu quản lý	661.416.494	675.430.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	663.316.278	649.613.865
Thuế, phí và lệ phí	7.692.576	651.228.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.855.763.100	714.795.384
Các khoản chi phí QLDN khác	4.587.377.872	2.502.531.367
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.409.691.361	-

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	219.266.364	-
Các khoản khác	1.139.557	1.166.752.614
Cộng	220.405.921	1.166.752.614

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Phạt giao hàng chậm	-	2.642.133.252
Khoản phạt nộp chậm tiền thuê đất (i)	7.816.115.714	2.434.050.129
Các khoản bị phạt, truy thu khác	93.775.439	22.676.266
Cộng	7.909.891.153	5.098.859.647

- (i) Đây là khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ 2008 đến 2015 của Công ty đã tạm tính và ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.159.410.937	1.751.023.205
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.885.976.897	254.221.844
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(2.645.263.084)</i>	<i>(2.308.101.252)</i>
Chênh lệch khấu hao	(2.217.979.800)	(2.217.979.800)
Quỹ lương dự phòng năm trước chuyển sang thực hiện năm nay	(427.282.784)	(82.523.923)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu cuối kỳ trước	3.200	(7.545.029)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu cuối kỳ này	(3.700)	(52.500)
Cộng: Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	5.531.239.981	2.562.323.096
Chi phí không được trừ	5.531.239.981	2.562.323.096
Thu nhập chịu thuế	6.045.387.834	2.005.245.049
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>-</i>	<i>(2.005.245.049)</i>
Thu nhập tính thuế	6.045.387.834	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.209.077.567	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.506.737.410	1.307.427.245
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.506.737.410	1.307.427.245
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	26

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cả năm 2025, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 nên không trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2026, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong vòng 01 năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	2.372.400.000	2.372.400.000
Trên 05 năm	15.717.150.000	16.013.700.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện: Tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m² tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

38. THÔNG TIN KHÁC

a. Thông tin về các khoản tiền thuê đất

Liên quan đến nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất của Dự án Cảng Sao Mai – Bến Đình, cụ thể như sau:

✓ **Giai đoạn 01 (từ ngày 24 tháng 3 năm 2008 đến ngày 12 tháng 02 năm 2015):**

Công ty đã tạm nộp 94.178.301.214 VND tiền thuê đất và tạm phân bổ khoản tiền này cho các đơn vị thuê lại đất là Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (“PVC-MS”) và Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”). Đồng thời, trên cơ sở các thông tin hiện có và ước tính của Công ty, Công ty đã ghi nhận chi phí tiền chậm nộp liên quan cho giai đoạn này là 14.450.165.843 VND, cũng như tạm hạch toán điều chỉnh nghĩa vụ thuê nộp thừa và nghĩa vụ phải thu từ 02 đơn vị liên quan (Xem Thuyết minh số 9).

Hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan thuế để thống nhất nghĩa vụ tiền thuê đất, tiền chậm nộp liên quan. Công ty sẽ tiếp tục cập nhật và điều chỉnh các nghĩa vụ tài chính liên quan khi có kết luận chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

✓ **Giai đoạn 02 (từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến ngày 11 tháng 02 năm 2018):**

Công ty đã được cơ quan thuế ban hành quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản của dự án.

✓ **Giai đoạn 03 (từ ngày 12 tháng 02 năm 2018):**

Ngày 27/01/2026, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo số 1498/TB-TPHCM thu hồi các thông báo nộp tiền thuê đất giai đoạn 2018–2025 đã ban hành trước đây căn cứ theo Phiếu chuyển thông tin số 17577/PCTT-SNNMT-QLĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông Nghiệp và Môi trường. Theo đó, Công ty xác định được miễn tiền thuê đất theo ngành nghề ưu đãi đầu tư với thời gian áp dụng 11 năm, kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2018 đến ngày 13 tháng 02 năm 2029, đồng thời. Cũng theo thông báo nêu trên, trong quá trình thực hiện, cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện Công ty không đáp ứng điều kiện để được miễn tiền thuê đất thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thu hồi việc miễn tiền thuê đất và chuyển thông tin cho cơ quan thuế để phối hợp tính, thu, nộp số tiền thuê đất phải nộp (Không được miễn) theo chính sách giá đất tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định cho thuê đất và khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b. Thông tin về điều chỉnh dự án đầu tư

Theo Nghị quyết số 74/NQ-SMBĐ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận chủ trương điều chỉnh giảm quy mô dự án đầu tư: Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình với tổng diện tích sử dụng của dự án đầu tư sau điều chỉnh là 112,5 ha (diện tích dự án đầu tư trước điều chỉnh là 161,5 ha). Mục đích điều chỉnh giảm quy mô dự án để thực hiện Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR - VT đến năm 2035, các quy định hiện hành và tình hình thực tế của Công ty. Tháng 10 năm 2022, Công ty đã thực hiện lập hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí SM - BD theo quy định của Luật đầu tư 2020 và nộp đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được xem xét thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư.

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2026, Công ty nhận được Quyết định số 5120/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ nhất đối với dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình. Theo đó, một số nội dung của dự án được điều chỉnh như sau:

- Mục tiêu dự án: “Đầu tư xây dựng, khai thác cảng biển, dịch vụ dầu khí Sao Mai - Bến Đình”;
- Quy mô diện tích dự án: 97,6 ha;
- Tổng mức đầu tư dự án: 4.981.374.250.424 đồng;
- Tiến độ thực hiện dự án: đến năm 2028, hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào khai thác, vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày trong các thuyết minh số 7, 9, 18, 19, 21, 25 và 38; trong kỳ, Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
<u>Doanh thu</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	19.957.592.422	9.067.505.734
PTSC - M&C	163.096.400.302	38.406.618.593
PTSC - SB	1.100.462.182	-
PV Shipyard	11.401.155.188	8.999.022.126
PTSC - POS	4.229.875.861	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	5.793.243.466	7.441.827.480
<u>Mua hàng hóa, dịch vụ</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Hotel	442.871.374	754.404.000
PTSC - SB	20.821.732.526	17.200.000
PV Shipyard	799.736.391	306.334.545
Các thành viên thuộc PVN		
PV Oil Vũng Tàu	569.027.934	-
PSI	18.181.818	-
PVI Vũng Tàu	449.769.028	300.122.619
<u>Thu tiền bán hàng</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	22.754.578.421	14.336.698.110
PTSC - SB	855.372.464	-
PTSC - M&C	110.614.326.733	31.368.493.145
PV Shipyard	10.824.134.090	5.135.517.883
PTSC - POS	11.565.833.583	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	5.063.144.610	8.260.690.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
<u>Thanh toán tiền mua hàng</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - SB	22.415.423.722	48.038.400
PTSC - Hotel	524.846.506	814.912.413
Các thành viên thuộc PVN		
PV Oil Vũng Tàu	285.652.170	-
PVI Vũng Tàu	457.467.380	-
PVI Phía Nam	-	302.158.447
PSI	20.000.000	-
<u>Chi hộ</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	-	405.500.000
<u>Thu lại tiền chi hộ</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	-	422.000.000
<u>Bù trừ công nợ</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PV Shipyard	843.315.300	680.225.452

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
I.	Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		1.656.177.602	742.806.104
1	Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
2	Ông Dương Hùng Văn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	-	219.057.145
3	Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	897.233.549	182.894.814
4	Ông Trần Xuân Tài	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
5	Ông Trương Đình Tri	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	73.730.000	-
6	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
7	Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
8	Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc	566.731.780	292.854.145
9	Phạm Hồng Luân	Phó Giám đốc	40.482.273	-
II.	Ban kiểm soát		411.030.419	245.290.990
III.	Kế toán trưởng		-	182.205.990
1	Phạm Minh Vĩ	Kế toán trưởng	-	182.205.990
Cộng			2.067.208.021	1.170.303.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 3.050.191.781 VND (năm trước là 1.536.610.961 VND) thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.980.334.036 VND (năm trước là 3.298.876.650 VND) là số tiền chi về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 2.574.330.243 VND là khoản tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang thời điểm năm trước được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 25.255.013.069 VND là số tiền trả trước nhà cung cấp về mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng dở dang trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Điều chỉnh chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
1. Các khoản tương đương tiền	112	160.000.000.000	972.123.288	160.972.123.288
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	37.000.000.000	564.487.673	37.564.487.673
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	67.962.823.915	(1.536.610.961)	66.426.212.954
Nguồn vốn				
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	3.947.359.025	3.947.359.025
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.050.598.525	(3.947.359.025)	103.239.500

Vũ Thị Hằng Nga
Người lập biểu

Phạm Thị Hương Giang
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026